gāo shēng

高声

adverb · loudly, in a loud voice

Example Sentences

Tā gāo shēng hǎn jiào
他 高 声 喊 叫 。

He shouted loudly.

Qǐng bù yào zài tú shū guǎn lǐ gāo shēng shuō huà
请 不 要 在 图 书 馆 里 高 声 说 话 。

Please do not speak loudly in the library.

Trace each character, then write the word on your own.

高 高 高 高 高 高 高 高 高 高 高

高 高

声 声 声 声 声 声 声 声 声 声